

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Quý 4/2019

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.255.744.054.197	1.110.227.876.028
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	168.663.017.757	105.842.560.727
111	1. Tiền		161.251.164.332	103.442.560.727
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.411.853.425	2.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		831.500.000.000	773.497.260.274
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	831.500.000.000	773.497.260.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.657.313.570	184.829.259.645
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	133.402.790.376	138.798.683.549
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.380.288.850	8.367.203.931
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	71.882.853.919	56.787.413.698
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-24.008.619.575	-19.124.041.533
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	50.514.239.776	46.046.159.013
141	1. Hàng tồn kho		50.514.239.776	46.046.159.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.409.483.094	12.636.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	892.308.912	12.636.369
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.517.174.182	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.471.032.743.048	3.685.887.792.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.099.907.680.000	1.096.006.131.082
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.099.907.680.000	1.096.006.131.082
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		311.427.701.355	340.802.768.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	283.912.536.028	313.359.747.917
222	- Nguyên giá		1.839.391.802.773	1.824.638.425.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1.555.479.266.745	-1.511.278.677.282
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	27.515.165.327	27.443.020.438
228	- Nguyên giá		58.847.355.622	57.444.245.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-31.332.190.295	-30.001.224.684
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	197.965.994.002	203.382.714.754
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-24.208.141.998	-18.791.421.246
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	29.812.183.156	29.544.871.920
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		29.812.183.156	29.544.871.920
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.820.907.114.392	2.010.795.934.730
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.866.575.373	832.866.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.718.370.970.353	1.638.259.790.691
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		468.760.138.128	468.760.138.128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.228.971.039.203)	(958.971.039.203)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.880.469.741	29.880.469.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.012.070.143	5.355.371.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	7.069.382.143	738.133.343
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.942.688.000	4.617.238.500
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.726.776.797.245	4.796.115.668.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

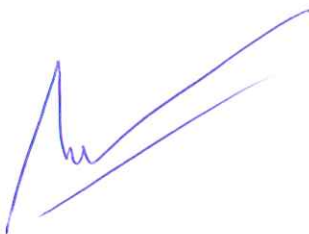
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.365.216.861.072	2.442.810.572.071
310	I. Nợ ngắn hạn		390.415.741.858	389.309.835.654
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	98.773.922.778	32.953.003.243
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		6.571.730.838	3.767.124.097
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.884.657.471	74.064.643.943
314	4. Phải trả công nhân viên		48.116.319.854	44.157.118.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17.716.479.540	19.118.616.506
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	107.135.164.192	106.173.023.413
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	77.569.864.660	80.685.604.432
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		27.647.602.525	28.390.701.542
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1.974.801.119.214	2.053.500.736.417
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1.699.253.768.000	1.701.335.350.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	255.833.911.214	330.069.273.917
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn		19.713.440.000	22.096.112.500
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.361.559.936.173	2.353.305.096.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.361.559.936.173	2.353.305.096.641
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20.378.989.194	20.378.989.194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178.231.336.979	169.976.497.447
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		162.944.401.096	110.090.880.194
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		15.286.935.883	59.885.617.253
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.726.776.797.245	4.796.115.668.712



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 Năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	263.407.434.787	247.688.621.412	1.018.649.264.493	949.011.697.149
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/		263.407.434.787	247.688.621.412	1.018.649.264.493	949.011.697.149
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	156.694.456.389	138.977.837.734	594.816.952.129	518.275.910.286
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		106.712.978.398	108.710.783.678	423.832.312.364	430.735.786.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	31.237.106.881	35.329.108.086	68.495.540.388	58.514.373.620
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	75.315.187.871	82.655.707.772	280.977.987.879	313.939.696.810
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.721.688.619	2.051.090.534	7.171.268.010	9.256.652.498
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính		76.000.000.000	81.000.000.000	270.000.000.000	297.000.000.000
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	52.664.176.855	34.400.513.293	127.092.358.118	106.580.772.839
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		9.970.720.553	26.983.670.699	84.257.506.755	68.729.690.834
31	11. Thu nhập khác	VI.25	1.505.369.112	2.183.072.253	5.189.811.713	3.763.878.806
32	12. Chi phí khác	VI.26	54.365.378.343	309.537.451	71.940.109.448	463.694.551
40	13. Lợi nhuận khác		-52.860.009.231	1.873.534.802	-66.750.297.735	3.300.184.255
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-42.889.288.678	28.857.205.501	17.507.209.020	72.029.875.089
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	-7.919.590.429	5.188.522.201	1.545.722.637	10.755.357.586
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-673.025.250		674.550.500	1.388.900.250
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		-34.296.672.999	23.668.683.300	15.286.935.883	59.885.617.253



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2019

(Theo quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	985.334.160.452	871.106.350.001
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(354.835.979.051)	(323.033.461.126)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(154.813.974.479)	-163.760.859.950
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.171.268.010)	-9.376.097.891
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(8.255.357.586)	-12.127.119.872
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	998.695.340.876	1.182.313.815.419
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.181.456.597.771)	-1.432.046.943.025
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		277.496.324.431	113.075.683.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(19.954.286.327)	-3.933.852.920
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.420.305.406.849)	-1.372.877.121.386
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.363.122.667.123	1.268.979.861.112
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(80.111.179.662)	-79.876.290.240
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.647.108.447	39.031.788.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-133.601.097.268	-148.675.614.651
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(81.130.794.946)	-113.880.210.140
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-81.130.794.946	-113.880.210.140
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		62.764.432.217	-149.480.141.235
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.842.560.727	255.218.789.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.024.813	103.912.263
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		168.663.017.757	105.842.560.727

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.12 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 42M – Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 - Đường số 8 Khu Dân cư Nam Long - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	26%
4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2019.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “ Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019	01/01/2019
01 . Tiền		
Tiền mặt	846.982.515	631.686.975
Tiền gửi không kỳ hạn	160.404.181.817	102.810.873.752
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	7.411.853.425	2.400.000.000
Cộng	168.663.017.757	105.842.560.727
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	831.500.000.000	773.497.260.274
Cộng	831.500.000.000	773.497.260.274
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2019	01/01/2019
3.1 Ngắn hạn	133.402.790.376	138.798.683.549
Phải thu các bên không liên quan	122.113.219.744	120.351.890.319
Phải thu các bên liên quan	11.289.570.632	18.446.793.230
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	17.663.622.447	17.886.844.407
Công ty TNHH VTB Quốc Tế Cái Mép		15.066.611.438
3.2 Dài hạn		
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Cộng (3.1+3.2)	133.402.790.376	138.798.683.549

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	71.882.853.919		56.787.413.698	
Phải thu về Tạm ứng	129.520.000		135.000.000	
Phải thu khác	71.753.333.919		56.652.413.698	
- Phải thu khác	71.753.333.919		56.652.413.698	
4.2 - Dài hạn	1.099.907.680.000		1.096.006.131.082	
Ký quỹ				
Bảo lãnh vay Cảng				
Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000		249.907.680.000	
- Đầu tư XD				
CSG - HP (ứng vốn				
Ngọc Viễn đông)	850.000.000.000		846.098.451.082	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1.171.790.533.919		1.152.793.544.780	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
-----------	------------	------------

KHOẢN MỤC	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	50.514.239.776		46.046.159.013	
Nguyên vật liệu	2.862.446.131		2.814.533.020	
Công cụ, dụng cụ	6.303.182.276		6.461.762.909	
Chi phí SXKD dở dang	41.256.921.369		36.600.839.084	
Hàng hóa	91.690.000		169.024.000	
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	50.514.239.776		46.046.159.013	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	892.308.912	12.636.369
Chi phí trả trước khác	892.308.912	12.636.369
b) Dài hạn	7.069.382.143	738.133.343
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	945.625.026	738.133.343
Chi phí sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe công	6.123.757.117	
Cộng (a + b)	7.961.691.055	750.769.712

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53.041.446.221	4.292.703.663	110.095.238	57.444.245.122
Số tăng trong năm		1.403.110.500		1.403.110.500
Số cuối năm	53.041.446.221	5.695.814.163	110.095.238	58.847.355.622
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	27.294.381.533	2.613.033.651	93.809.500	30.001.224.684
Khấu hao p/s trong năm	857.578.524	469.482.327	3.904.760	1.330.965.611
Số cuối năm	28.151.960.057	3.082.515.978	97.714.260	31.332.190.295
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.747.064.688	1.679.670.012	16.285.738	27.443.020.438
Số cuối năm	24.889.486.164	2.613.298.185	12.380.978	27.515.165.327

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222.174.136.000

Số cuối kỳ	222.174.136.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	18.791.421.246
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5.416.720.752
Số cuối kỳ	24.208.141.998
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	203.382.714.754
Số cuối kỳ	197.965.994.002

11 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	1.445.689.086	1.562.103.605
Xây dựng cơ bản dở dang	28.366.494.070	27.982.768.315
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	29.812.183.156	29.544.871.920
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27.563.858.315</i>	<i>27.563.858.315</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	21.057.244.799	18.474.192.098
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	77.716.677.979	14.478.811.145
Cộng	98.773.922.778	32.953.003.243

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	74.064.643.943	146.356.548.367	221.053.709.021	-632.516.711
<i>Thuế GTGT</i>	<i>5.645.451.290</i>	<i>49.082.593.571</i>	<i>48.100.766.026</i>	<i>6.627.278.835</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>6.803.097.348</i>	<i>1.545.722.637</i>	<i>8.255.357.586</i>	<i>93.462.399</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>328.969.181</i>	<i>3.593.760.135</i>	<i>3.758.813.079</i>	<i>163.916.237</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>61.287.126.124</i>	<i>92.125.472.024</i>	<i>160.929.772.330</i>	<i>-7.517.174.182</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	17.716.479.540	19.118.616.506
Cộng	17.716.479.540	19.118.616.506
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	107.135.164.192	106.173.023.413
Kinh phí công đoàn	367.337.020	245.073.802
Bảo hiểm xã hội		

Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	18.100.592.423
Ký quỹ, ký cược	6.810.680.586	4.397.973.895
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả khác	2.901.047.913	4.473.877.043
b) Dài hạn	1.699.253.768.000	1.701.335.350.000
Ký quỹ, ký cược	346.088.000	2.427.670.000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
Cộng	1.806.388.932.192	1.807.508.373.413

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1.415.649.060.000	65.45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747.300.550.000	34.55%	747.300.550.000
Cộng	100%	2.162.949.610.000	100%	2.162.949.610.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ Đầu tư phát triển	20.378.989.194	20.378.989.194
Cộng	20.378.989.194	20.378.989.194

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
20 . DOANH THU		
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	171.323.295.448	180.032.010.759
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	47.931.629.055	32.571.128.661
Hoạt động xây lắp	15.739.948.816	14.726.578.269
Hoạt động khác	554.357.722	546.404.045
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	27.858.203.746	19.812.499.678
Cộng	263.407.434.787	247.688.621.412
21 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	139.548.276.488	125.244.736.473
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	3.040.807.156	1.397.557.648
Hoạt động xây lắp	14.046.951.426	12.200.519.446
Hoạt động khác	58.421.319	135.024.167
Cộng	156.694.456.389	138.977.837.734
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.962.004.402	32.104.913.701
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.258.947.698	3.204.717.886
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	16.154.781	19.476.499
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	31.237.106.881	35.329.108.086
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.721.688.619	2.051.090.534
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-2.406.500.748	-395.382.762
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	76.000.000.000	81.000.000.000
Cộng	75.315.187.871	82.655.707.772
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	52.664.176.855	34.400.513.293
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
Cộng	52.664.176.855	34.400.513.293
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	36.023.959.417	18.487.630.462
<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		
<i>Chi phí QLDN khác</i>	16.640.217.438	15.912.882.831
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý bán tài sản	147.272.727	73.636.363

Thu nhập khác	1.358.096.385	2.109.435.890
Cộng	1.505.369.112	2.183.072.253
26 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Chi phí thanh lý bán tài sản	64.313.317	45.090.904
Chi phí khác: Trong đó	54.301.065.026	264.446.547
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ 01/10/2015 đến 31/12/2018	53.384.637.168	
	54.365.378.343	309.537.451
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận trước thuế(a)	-42.889.288.678	28.857.205.501
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	634.616.733	290.123.388
<i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	634.616.733	290.123.388
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	-2.656.719.802	3.204.717.886
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất vi</i>	-2.656.719.802	3.204.717.886
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	-39.597.952.143	25.942.611.003
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*:	-7.919.590.429	5.188.522.201
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		
Thuế TNDN phải nộp	-7.919.590.429	5.188.522.201
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	18.743.216.765	18.096.553.502
Chi phí nhân công	20.334.088.752	39.803.666.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.240.781.805	15.125.781.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.753.699.612	37.185.170.683
Chi phí bằng tiền, khác	93.286.846.310	63.167.178.714
Cộng	209.358.633.244	173.378.351.027
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	168.663.017.757	105.842.560.727
Phải thu ngắn hạn khách hàng	133.402.790.376	138.798.683.549
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	71.882.853.919	56.787.413.698
Phải thu dài hạn khác	1.099.907.680.000	1.096.006.131.082
Các khoản đầu tư tài chính	2.652.407.114.392	2.784.293.195.004
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-1.228.971.039.203	-958.971.039.203
Dự phòng nợ phải thu	-24.008.619.575	-19.124.041.533
Cộng	2.873.283.797.666	3.203.632.903.324

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	77.569.864.660	80.685.604.432
Phải trả ngắn hạn người bán	98.773.922.778	32.953.003.243
Phải trả ngắn hạn khác	107.135.164.192	106.173.023.413
Phải trả dài hạn khác	1.699.253.768.000	1.701.335.350.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.716.479.540	19.118.616.506
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	255.833.911.214	330.069.273.917
Cộng	2.256.283.110.384	2.270.334.871.511

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-
. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(81.130.794.946)	(113.880.210.140)
Cộng	-81.130.794.946	-113.880.210.140

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	7.550.015.541	883.157.367
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.069.456	104.664.616

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	399.315.654	245.147.507
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.104.168.200	58.029.700
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18.558.400.145	18.263.491.636
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	162.234.750	255.608.852
Công ty TNHH Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	2.400.000
Cộng		27.858.203.746	19.812.499.678

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.349.730.927	2.161.829.568
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	8.623.791.286	9.694.296.185
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	15.036.767.336	17.784.512.659
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	17.088.596.000	1.406.411.900
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	7.726.806.579	8.131.254.297
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	1.019.858.532	2.175.842.875
Cộng		50.845.550.660	41.354.147.484

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2019
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	48.737.960
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.147.356.625
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	465.715.690
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.568.881.144
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	58.879.213
Cộng			11.289.570.632

b2 . Nợ phải trả

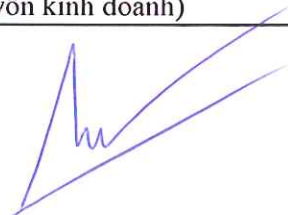
Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2019
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	363.528.540
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.383.798.540
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.432.234.027

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	63.604.698.300
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3.838.350.644
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	94.067.928
Cộng			77.716.677.979

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.409.016.606
Khấu hao và chi phí phân bổ	41.990.845.885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.418.170.721
Lãi (lỗ) tài chính	1.161.001
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	7.539.992
Lợi nhuận trước thuế	3.426.871.714
Tổng Tài sản bộ phận	126.375.299.074
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	7.231.816.504



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12.046.738.697	-12.046.738.697		9.323.952.676	-9.323.952.676	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350.024.450	-350.024.450		350.024.450	-350.024.450	
	Công ty TNHH Vân tải Biên Minh Nam	793.180.562	-793.180.562		793.180.562	-793.180.562	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)				192.542.685	-192.542.685	
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly				1.785.299.994	-1.785.299.994	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	-68.000.000		68.000.000	-68.000.000	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	-98.200.000		98.200.000	-98.200.000	
	Công ty Cổ phần Đại Thịnh	148.420.000	-148.420.000		75.920.000	-75.920.000	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	-929.633.000				
2	Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm						
	Công ty TNHH MTV Vân tải Biên Nam Triệu				2.722.786.021	-1.905.950.215	816.835.806
	Công ty Cổ phần Đại Thịnh				72.500.000	-50.750.000	21.750.000
	Công ty TNHH Dương Giang				929.633.000	-650.743.100	278.889.900
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	-792.143.988	339.490.281			
	Công ty VTB Container Vinalines	620.463.716	-434.324.601	186.139.115			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty VTB Container Vinalines	15.692.774.534	-7.846.387.267	7.846.387.267	620.463.716	-310.231.858	310.231.858
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn				1.131.634.269	-565.817.135	565.817.134

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	219.000.000	-109.500.000	109.500.000			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty VTB Container Vinalines	1.306.890.032	-392.067.010	914.823.022	9.563.962.862	-2.869.188.858	6.694.774.004
	Công ty TNHH VT Đại Lý Tàu Biển Bình An				10.800.000	-3.240.000	7.560.000
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát				270.000.000	-81.000.000	189.000.000
	TỔNG CỘNG	33.404.959.260	-24.008.619.575	9.396.339.685	28.008.900.235	-19.124.041.533	8.884.858.702

PHỤ LỤC SỐ 02

08 TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	940.231.089.714	435.966.077.888	399.222.164.691	21.596.468.983	27.622.623.923	1.824.638.425.199
2	Tăng trong kỳ	537.814.812	2.748.314.954	21.408.059.964	2.810.309.842	2.373.376.872	29.877.876.444
	- Do mua sắm	537.814.812	172.000.000	21.408.059.964	2.810.309.842	2.373.376.872	27.301.561.490
	- Do phân loại, điều chuyển		2.576.314.954				2.576.314.954
3	Giảm trong kỳ		30.593.200	15.093.905.670			15.124.498.870
	- Do phân loại, điều chuyển			2.576.314.954			2.576.314.954
	- Do thanh lý, điều chuyển		30.593.200	12.517.590.716			12.548.183.916
4	Số cuối kỳ	940.768.904.526	438.683.799.642	405.536.318.985	24.406.778.825	29.996.000.795	1.839.391.802.773
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	730.183.782.239	393.524.583.918	351.144.634.335	16.834.658.696	19.591.018.094	1.511.278.677.282
2	Tăng trong kỳ	24.127.365.105	13.413.125.997	18.081.860.209	1.778.822.367	1.769.064.785	59.170.238.463
	- Do trích khấu hao TSCĐ	24.127.365.105	13.413.125.997	14.730.866.806	1.778.822.367	1.520.687.679	55.570.867.954
	- Do phân loại, điều chuyển			3.350.993.403		248.377.106	3.599.370.509
3	Giảm trong kỳ		2.613.552.905	11.091.308.185	1.264.787.910		14.969.649.000
	- Do phân loại		2.613.552.905		1.264.787.910		3.878.340.815
	- Do thanh lý, điều chuyển			11.091.308.185			11.091.308.185
4	Số cuối kỳ	754.311.147.344	404.324.157.010	358.135.186.359	17.348.693.153	21.360.082.879	1.555.479.266.745
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu kỳ	210.047.307.475	42.441.493.970	48.077.530.356	4.761.810.287	8.031.605.829	313.359.747.917
2	Số cuối kỳ	186.457.757.182	34.359.642.632	47.401.132.626	7.058.085.672	8.635.917.916	283.912.536.028

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2019		01/01/2019		PHỤ LỤC SỐ 03	
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý		Giá gốc
12.1 Đầu tư vào công ty con	832.866.575.373	-1.193.145.223	831.673.430.150	832.866.575.373	-1.193.145.223	831.673.430.150
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11.027.000.000	-1.193.145.223	9.833.854.777	11.027.000.000	-1.193.145.223	9.833.854.777
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650		771.104.171.650	771.104.171.650		771.104.171.650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785		12.829.969.785	12.829.969.785		12.829.969.785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231		16.748.280.231	16.748.280.231		16.748.280.231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707		21.157.153.707	21.157.153.707		21.157.153.707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	1.718.370.970.353	(1.060.093.320.000)	658.277.650.353	1.638.259.790.691	-790.093.320.000	848.166.470.691
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1.190.479.064.044	-579.000.000.000	611.479.064.044	1.110.367.884.382	-309.000.000.000	801.367.884.382
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	481.093.320.000	-481.093.320.000		481.093.320.000	-481.093.320.000	
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309		34.198.586.309	34.198.586.309		34.198.586.309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000		12.600.000.000	12.600.000.000		12.600.000.000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	468.760.138.128	-166.684.573.980	302.075.564.148	468.760.138.128	-166.684.573.980	302.075.564.148
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	-166.684.573.980		166.684.573.980	-166.684.573.980	

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2019		01/01/2019		PHỤ LỤC SỐ 03			
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
b) Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2.074.564.148			2.074.564.148	2.074.564.148			2.074.564.148
c) Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viên Đông	300.001.000.000			300.001.000.000	300.001.000.000			300.001.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày								
12.4 đầu hạn khác	29.880.469.741	-1.000.000.000	28.880.469.741	29.880.469.741	-1.000.000.000	28.880.469.741		
a) Đầu tư cổ phiếu	23.862.649.741	22.750.673.323	23.862.649.741	22.750.673.323	23.862.649.741	22.750.673.323		
Ngân hàng Hàng Hải	22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323	
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418	
b) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.017.820.000	-1.000.000.000	5.017.820.000	6.017.820.000	-1.000.000.000	5.017.820.000		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1.000.000.000	-1.000.000.000		1.000.000.000	-1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000		780.000.000		780.000.000	
Công ty Cp XNK& DV CSG	627.000.000		627.000.000		627.000.000		627.000.000	
Ngân hàng Hàng Hải	2.610.820.000		2.610.820.000		2.610.820.000		2.610.820.000	
Tổng cộng	3.049.878.153.595	-1.228.971.039.203	1.820.907.114.392	2.969.766.973.933	-958.971.039.203	2.010.795.934.730		

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HÀNG	77.569.864.660	77.569.864.660	78.315.325.174	81.431.064.946	80.685.604.432	80.685.604.432
Ngân hàng TMCP An Bình	50.551.380.000	50.551.380.000	50.927.340.000	54.525.240.000	54.149.280.000	54.149.280.000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27.018.484.660	27.018.484.660	27.387.985.174	26.905.824.946	26.536.324.432	26.536.324.432
b VAY DÀI HẠN	255.833.911.214	255.833.911.214	4.183.406.108	78.418.768.811	330.069.273.917	330.069.273.917
NH Phát triển Châu Á (ADB)	175.620.151.214	175.620.151.214	3.563.666.108	26.965.948.811	199.022.433.917	199.022.433.917
Ngân hàng TMCP An Bình	80.213.760.000	80.213.760.000	619.740.000	51.452.820.000	131.046.840.000	131.046.840.000
Cộng (a+b)	333.403.775.874	333.403.775.874	82.498.731.282	159.849.833.757	410.754.878.349	410.754.878.349

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.162.949.610.000		20.378.989.194	169.976.497.447	2.353.305.096.641
a) Tăng vốn trong kỳ				15.286.935.883	15.286.935.883
Lãi trong kỳ				15.286.935.883	15.286.935.883
Phân phối lợi nhuận Tăng khác			-		
b) Giảm vốn trong kỳ				7.032.096.351	7.032.096.351
Lỗ trong kỳ				7.032.096.351	7.032.096.351
Phân phối lợi nhuận Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2019	2.162.949.610.000		20.378.989.194	178.231.336.979	2.361.559.936.173